

50 BÀI TẬP SO SÁNH SỐ LỚP 2

Phạm vi 1000 - có đáp án

ToanCap1.com - Toán tiểu học

Khi so sánh số có ba chữ số, so hàng trăm trước; nếu bằng nhau thì so hàng chục, rồi mới đến hàng đơn vị.

Phần 1. So sánh số có hai chữ số và ba chữ số

Câu 1. Điền dấu >, < hoặc =: 23 ___ 25.

Đáp số:

Câu 2. Điền dấu >, < hoặc =: 48 ___ 42.

Đáp số:

Câu 3. Điền dấu >, < hoặc =: 36 ___ 36.

Đáp số:

Câu 4. Điền dấu >, < hoặc =: 59 ___ 60.

Đáp số:

Câu 5. Điền dấu >, < hoặc =: 71 ___ 69.

Đáp số:

Câu 6. Điền dấu >, < hoặc =: 84 ___ 84.

Đáp số:

Câu 7. Điền dấu >, < hoặc =: 90 ___ 89.

Đáp số:

Câu 8. Điền dấu >, < hoặc =: 67 ___ 76.

Đáp số:

Câu 9. Điền dấu >, < hoặc =: 55 ___ 58.

Đáp số:

Câu 10. Điền dấu >, < hoặc =: 100 ___ 99.

Đáp số:

Câu 11. Điền dấu >, < hoặc =: 245 ___ 248.

Đáp số:

Câu 12. Điền dấu >, < hoặc =: 312 ___ 315.

Đáp số:

Câu 13. Điền dấu >, < hoặc =: 406 ___ 406.

Đáp số:

Câu 14. Điền dấu >, < hoặc =: 589 ___ 580.

Đáp số:

Câu 15. Điền dấu >, < hoặc =: 671 ___ 678.

Đáp số:

Câu 16. Điền dấu >, < hoặc =: 724 ___ 721.

Đáp số:

Câu 17. Điền dấu >, < hoặc =: 850 ___ 854.

Đáp số:

Câu 18. Điền dấu >, < hoặc =: 936 ___ 930.

Đáp số:

Câu 19. Điền dấu >, < hoặc =: 401 ___ 410.

Đáp số:

Câu 20. Điền dấu >, < hoặc =: 999 ___ 998.

Đáp số:

Câu 21. Điền dấu >, < hoặc =: 325 ___ 412.

Đáp số:

Câu 22. Điền dấu >, < hoặc =: 189 ___ 201.

Đáp số:

Câu 23. Điền dấu >, < hoặc =: 450 ___ 399.

Đáp số:

Câu 24. Điền dấu >, < hoặc =: 508 ___ 580.

Đáp số:

Câu 25. Điền dấu >, < hoặc =: 670 ___ 602.

Đáp số:

Câu 26. Điền dấu >, < hoặc =: 734 ___ 743.

Đáp số:

Câu 27. Điền dấu >, < hoặc =: 820 ___ 799.

Đáp số:

Câu 28. Điền dấu >, < hoặc =: $905 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 950$.

Đáp số:

Câu 29. Điền dấu >, < hoặc =: $601 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 610$.

Đáp số:

Câu 30. Điền dấu >, < hoặc =: $478 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 487$.

Đáp số:

Phần 2. So sánh theo cấu tạo và biểu thức

Câu 31. Điền dấu >, < hoặc =: Số có 3 trăm 5 chục 2 đơn vị $\text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 352$.

Đáp số:

Câu 32. Điền dấu >, < hoặc =: Số có 4 trăm 0 chục 8 đơn vị $\text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 480$.

Đáp số:

Câu 33. Điền dấu >, < hoặc =: Số có 6 trăm 2 chục 0 đơn vị $\text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 620$.

Đáp số:

Câu 34. Điền dấu >, < hoặc =: Số có 7 trăm 9 đơn vị $\text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 709$.

Đáp số:

Câu 35. Điền dấu >, < hoặc =: Số có 8 trăm 1 chục 5 đơn vị $\text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 815$.

Đáp số:

Câu 36. Điền dấu >, < hoặc =: $300 + 40 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 340$.

Đáp số:

Câu 37. Điền dấu >, < hoặc =: $500 - 80 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 420$.

Đáp số:

Câu 38. Điền dấu >, < hoặc =: $200 + 150 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 360$.

Đáp số:

Câu 39. Điền dấu >, < hoặc =: $700 - 200 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 480$.

Đáp số:

Câu 40. Điền dấu >, < hoặc =: $600 + 90 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 690$.

Đáp số:

Phần 3. Thứ tự, suy luận và tổng hợp

Câu 41. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: Số liền sau của 399 ___ 400.

Đáp số:

Câu 42. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: Số liền trước của 500 ___ 499.

Đáp số:

Câu 43. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: Số lớn nhất trong 245, 254, 249 ___ 254.

Đáp số:

Câu 44. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: Số bé nhất trong 701, 710, 705 ___ 701.

Đáp số:

Câu 45. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: Số tròn trăm nhỏ hơn 600 ___ 500.

Đáp số:

Câu 46. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: 456 ___ 465.

Đáp số:

Câu 47. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: 608 ___ 680.

Đáp số:

Câu 48. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: 750 ___ 705.

Đáp số:

Câu 49. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: 890 ___ 908.

Đáp số:

Câu 50. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: 999 ___ 1000.

Đáp số:

Đáp án - Câu 1 đến 25

Câu	Đáp án
-----	--------

1	<
---	---

2	>
---	---

3	=
---	---

4	<
---	---

5	>
---	---

6	=
---	---

7	>
---	---

8	<
---	---

9	<
---	---

10	>
----	---

11	<
----	---

12	<
----	---

13	=
----	---

14	>
----	---

15	<
----	---

16	>
----	---

17	<
----	---

18	>
----	---

19	<
----	---

20	>
----	---

21	<
----	---

22	<
----	---

23	>
----	---

24	<
----	---

25	>
----	---

Đáp án - Câu 26 đến 50

Câu	Đáp án
-----	--------

26	<
----	---

27	>
----	---

28	<
----	---

29	<
----	---

30	<
----	---

31	=
----	---

32	<
----	---

33	=
----	---

34	=
----	---

35	=
----	---

36	=
----	---

37	=
----	---

38	<
----	---

39	>
----	---

40	=
----	---

41	=
----	---

42	=
----	---

43	=
----	---

44	=
----	---

45	=
----	---

46	<
----	---

47	<
----	---

48	>
----	---

49	<
----	---

50	<
----	---